TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2021/HNGĐ-ST
Ngày 05/3/2021
"V/v ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Sửu - Cán bộ hưu.

Ông Nguyễn Xuân Chuyển - Cán bộ hưu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Lương Thất Tùng- Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 05/3/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 12/2021/TLST-HNGĐ về việc" Ly hôn"

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/02/2021, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Lường Thị N – Sinh năm 1992.

Địa chỉ: thôn T, xã X, huyện L, tỉnh Bắc Giang. (Xin vắng mặt tại phiên tòa)

*** Bị đơn:** Anh Ngô Văn T – sinh năm 1987.

Địa chỉ: thôn T, xã X, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Hiện đang lao động tại nước ngoài. (Xin vắng mặt tại phiên tòa)

* Người đại diện theo ủy quyền nhận văn bản tố tụng của anh T: Anh Ngô Đức L – sinh năm 1987. Địa chỉ: thôn V, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang (không triệu tập đến phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là chị Lường Thị N trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T có được tự do tìm hiểu và được sự nhất trí của hai bên gia đình đã tự nguyện kết hôn với nhau, đăng kí kết hôn ngày

10/8/2015 tại UBND xã X, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Ban đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó trong quá trình chúng sống thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ nhỏ đến lớn không thể hàn gắn được. Anh T đi Nhật Bản từ tháng 4/2018 đến nay vợ chồng chỉ liên lạc với nhau qua điện thoại nhưng thường xuyên bất đồng quan điểm. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 9/2019, chị đã dọn ra ngoài ở riêng từ tháng 7/2019. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không còn hạnh phúc, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T để sớm ổn định cuộc sống.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Ngô Tất Th – sinh ngày 04/02/2016. Sau khi ly hôn chị đề nghị được nuôi con chung và anh T phải cấp dưỡng cho con chung là 3.000.000đ/ tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, công nợ chung: không có công nợ chung và tài sản chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Ngoài ra chị N đề nghị Tòa án thu thập tài liệu mẫu có chữ viết, chữ ký, dấu vân tay của anh T để trưng cầu giám định so sánh với chữ viết, chữ ký, dấu vân tay trong tài liệu mà anh T gửi từ nước ngoài về. Chi phí giám định chị N xin chịu cả.

* Bị đơn anh Ngô Văn T hiện đang lao động ở nước ngoài có quan điểm gửi về cho Tòa án trình bày: Anh được biết là chị Lường Thị N có làm đơn khởi kiện xin ly hôn anh tại Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang. Anh và chị N kết hôn từ ngày 10/8/2015 tại UBND xã X, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Trong quá trình chung sống có xảy ra nhiều mâu thuẫn trầm trọng tới mức không thể giải quyết. Anh đi nước ngoài từ tháng 4/2018. Trong quá trình đi nước ngoài anh chỉ liên lạc về Việt Nam qua điện thoại nhưng vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm. Đến tháng 7/2019 anh và chị N đã ly thân đến nay đã hơn một năm. Đến nay anh thuận tình theo đơn ly hôn của chị N. Hiện nay anh không có mặt ở Việt Nam nên ủy quyền cho anh Ngô Đức L – sinh năm 1987. Địa chỉ: thôn V, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang nhận các văn bản tố tụng của Tòa án, nhận bản án, trích lục bản án. Do bận công việc không thể đến tòa tham gia các phiên tòa hòa giải, xét xử được nên anh xin vắng mặt trong các phiên họp hòa giải, xét xử tại tòa.

Về con chung: Vợ chồng anh có 01 con chung là cháu Ngô Tất Th – sinh ngày 04/02/2016. Sau khi ly hôn chị N đề nghị được nuôi con chung và anh phải cấp dưỡng cho con chung là 3.000.000đ/ tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi thì anh đồng ý.

Về tài sản chung, công nợ chung: Không có.

* Tại phiên tòa chị N có đơn xin xét xử vắng mặt giữ nguyên quan điểm đã trình bày. Anh Ngô Văn T vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người

tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xét thấy tình trạng mâu thuẫn của đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị HĐXX (sau đây viết tắt là HĐXX) giải quyết cho chị Lường Thị N được ly hôn anh Ngô Văn T. Về con chung: Giao con chung là cháu Ngô Tất Th – sinh ngày 04/02/2016 cho chị N nuôi dưỡng. Anh T phải cấp dưỡng cho con chung là 3.000.000đ/ 1 tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Tài sản chung, công nợ chị N không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Chị Lường Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn theo quy định. Anh Ngô Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung. Công nhận sự tự nguyện chịu cả số tiền 3.240.000 đồng giám định tài liệu của chị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Lường Thị N là công dân Việt Nam, hiện đang sống và làm việc tại Việt Nam có đơn xin ly hôn anh Ngô Văn T và đề nghị giải quyết nuôi con chung khi ly hôn. Bị đơn là anh Tcó hộ khẩu thường trú tại Địa chỉ: thôn Tân Thiếp xã X, huyện L, tỉnh Bắc Giang nhưng đang lao động ở nước ngoài. Căn cứ công văn số: 129/QLXNC-P5 ngày 31/12/2020 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an thì anh T đã xuất cảnh ra nước ngoài từ ngày 11/5/2019, chưa thấy nhập cảnh về Việt Nam. Từ các nội dung trên, HĐXX xác định về quan hệ pháp luật: đây là vụ án "ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1, Điều 28- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; về thẩm quyền: do có đương sự ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về tính hợp pháp của các văn bản, tài liệu đứng tên anh Ngô Văn T:

[2.1]. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã gửi văn bản tố tụng về gia đình anh Ngô Văn T. Anh Ngô Văn T đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án và có văn bản thể hiện quan điểm gửi từ nước ngoài về cho gia đình để cung cấp cho Tòa án. Anh T cung cấp " Bản tự khai" đề ngày 09/11/2020 gửi từ nước ngoài về cho gia đình để cung cấp cho Tòa án giải quyết vụ việc. Do văn bản của anh Ngô Văn T gửi về không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền tại nước ngoài nên chị N có đơn đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang tiến hành thu thập chữ ký chữ viết; mẫu vân tay của anh Ngô Văn T khi làm Chứng minh nhân dân tại Công an tỉnh Bắc Giang để giám định chữ viết, chữ ký, dấu vân tay đối chiếu với tài liệu do anh T gửi về xem có đúng là do một người viết, ký và lăn tay hay không.

[2.2]. Sau khi thu thập tài liệu chứng cứ, Tòa án đã có quyết định trưng cầu giám định số 01/202021/QĐ-TCGĐ ngày 15/01/2021.Tại kết luận giám định số 234/KL/KTHS ngày 04/02/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bắc Giang thể hiện các chữ viết, chữ ký, dấu vân tay trong các tài liệu đứng tên anh T trưng cầu giám định và chữ viết, chữ ký, dấu vân tay trong các tài liệu mẫu để so sánh là của anh Ngô Văn T.

[2.3]. Từ những nội dung trên, HĐXX xét thấy mặc dù văn bản, tài liệu của anh T gửi từ nước ngoài về không có công chứng, chứng thực của cơ quan có thẩm quyền nhưng có đủ căn cứ để khẳng định các văn bản, tài liệu thể hiện quan điểm giải quyết vụ án là đúng của anh T. HĐXX chấp nhận tính hợp pháp của các văn bản, tài liệu này để giải quyết vụ án.

[3]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa chị Lường Thị N vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; anh Ngô Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt. HĐXX thấy việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng quá trình giải quyết vụ án. Do vậy căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228- Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị N và anh T.

[4]. Về quan hệ hôn nhân:

[4.1]. Chị Lường Thị N kết hôn với anh Ngô Văn T trên cơ sở có sự tự do tìm hiểu, tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 10/8/2015 tại UBND xã X, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Ban đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó trong quá trình chúng sống thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ nhỏ đến lớn không thể hàn gắn được. Anh T đi lao động tại Nhật Bản từ tháng 4/2018 đến nay, anh chị chỉ liên lạc với nhau qua điện thoại nhưng thường xuyên bất đồng quan điểm. Chị N đã dọn ra ngoài ở riêng từ tháng 7/2019. Anh T và chị N đã ly thân từ tháng 9/2019.

[4.2]. Hội đồng xét xử thấy: Quan hệ hôn nhân giữa chị Lường Thị N và anh Ngô Văn T là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn. Hiện chị Lường Thị N và anh Ngô Văn T mỗi người sống một nơi, xa cách về địa lý và không còn quan tâm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống nữa, vợ chồng mâu thuẫn cắt đứt liên lạc. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng chị Lường Thị N và anh Ngô Văn T đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo như các quy định đã nêu ở trên. Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Lường Thị N và anh Ngô Văn T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Chị Lường Thị N và anh Ngô Văn T đều đồng ý ly hôn. Do đó, HĐXX căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị Lường Thị N được ly hôn anh Ngô Văn T.

[5]. Về con chung:

[5.1]. Chị Lường Thị N và anh Ngô Văn T có 01 con chung là cháu Ngô Tất Th – sinh ngày 04/02/2016. Sau khi ly hôn chị N đề nghị được nuôi con chung và

anh T phải cấp dưỡng cho con chung là 3.000.000đ/ 1tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

[5.2]. HĐXX thấy: Tại thời điểm Tòa án giải quyết vụ án anh T không có mặt tại gia đình mà đang ở nước ngoài do đó không trực tiếp nuôi dưỡng con chung được. Anh T cũng đồng ý để chị N nuôi con chung. Vì vậy để đảm bảo quyền lợi của con chung cần áp dụng Điều 81, Điều 82, Điều 83- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao 01 con chung là Ngô Tất Th – sinh ngày 04/02/2016 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: anh T tự nguyện đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng/1tháng). Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày xét xử sơ thẩm đến khi con chung đủ 18 tuổi. Do đó cần chấp nhận mức cấp dưỡng do anh T, chị N thỏa thuận.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trường hợp anh Ngô Văn T về Việt Nam và có nguyện vọng nuôi con chung có thể làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản (công nợ): Chị N trình bày không có tài sản chung và công nợ chung nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[7]. Về chi phí tố tụng:

Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 và điểm a, khoản 6, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc chị Lường Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm. Anh Ngô Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Về chi phí giám định tài liệu: Chị N tự nguyện chịu cả 3.240.000 đồng chi phí giám định nên căn cứ quy định tại Điều 161- Bộ luật Tố tụng dân sự cần chấp nhận sự tự nguyện này của chị Lường Thị N. Xác nhận chị N đã nộp và chi phí xong số tiền này.

[8]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 104; khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37; khoản 4, Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228; điểm b, khoản

1, Điều 238; Điều 271; Điều 273; Điều 161; khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, khoản 5 và điểm a, khoản 6, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lường Thị N được ly hôn anh Ngô Văn T.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Ngô Tất Th – sinh ngày 04/02/2016 cho chị Lường Thị N nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Anh Ngô Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị Lường Thị N theo mức 3.000.000 đồng/1 tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày xét xử sơ thẩm (05/3/2021) đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468-Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hánh án.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trường hợp đương sự có nguyện vọng nuôi con chung hoặc vì lợi ích mọi mặt của con chung các đương sự có thể làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về chi phí tố tụng:

- Về án phí sơ thẩm:

+ Chị Lường Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000867 ngày 13/01/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị N đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

+ Anh Ngô Văn T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về chi phí giám định: Chị Lường Thị N tự nguyện chịu cả 3.240.000 đồng chi phí giám định. Xác nhận chị N đã nộp và chi phí xong số tiền này.

4. Về quyền kháng cáo:

- Anh Ngô Văn T hiện đang cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Chị Lường Thị N cư trú tại Việt Nam, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Án xử công khai sơ thẩm./.

Nơi nhận:
- TAND Cấp Cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang
- UBND xã X, huyện L;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Ong Thân Thắng